

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/6/2023**

Tháng 8 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Kỳ Hưng	Chủ tịch
Ông Phạm Đức Duy	Phó Chủ tịch (từ ngày 07/6/2023)
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên
Bà Bùi Thị Ngọc Anh	Thành viên (từ ngày 07/6/2023)
Bà Đào Thanh Bình	Thành viên (từ ngày 07/6/2023)
Ông Đào Viết Trúc	Phó Chủ tịch (trước ngày 07/6/2023)
Ông Bùi Ngọc Phương	Thành viên (trước ngày 07/6/2023)

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thúy	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Duy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Thị Thúy (theo Giấy ủy quyền số 03/UQ-HAC03.23 ngày 03/8/2023)

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 08 tháng 8 năm 2023

Số: 05/2023/SX-AV3-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/8/2023, từ trang 09 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.


**CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
AN VIỆT**

Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		522.722.988.808	503.986.569.496
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	17.728.100.166	17.365.503.952
1. Tiền	111		1.389.600.166	2.424.503.952
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.338.500.000	14.941.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		452.298.965.110	421.553.852.396
1. Chứng khoán kinh doanh	121	7.1	89.761.061.044	79.369.389.479
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	7.2	(10.241.292.645)	(23.585.310.829)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.3	372.779.196.711	365.769.773.746
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.310.728.523	64.635.512.012
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	37.050.121.131	54.462.294.499
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		62.937.501	45.284.400
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	13.197.669.891	10.127.933.113
IV. Hàng tồn kho	140		2.297.546.988	283.550.894
1. Hàng tồn kho	141	9	2.297.546.988	283.550.894
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		87.648.021	148.150.242
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	87.648.021	148.150.242
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95.230.548.825	100.131.621.946
I. Tài sản cố định	220		3.296.003.362	2.531.599.396
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.296.003.362	2.531.599.396
- Nguyên giá	222		8.559.503.878	9.203.992.976
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.263.500.516)	(6.672.393.580)
II. Bất động sản đầu tư	230	12	58.627.203.089	61.038.764.151
- Nguyên giá	231		152.763.823.551	152.763.823.551
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(94.136.620.462)	(91.725.059.400)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		30.709.715.162	34.426.971.215
1. Đầu tư vào công ty con	251	7.5	2.757.555.677	2.757.555.677
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7.5	29.430.000.000	29.430.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7.6	(1.477.840.515)	(1.575.837.562)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7.4	-	3.815.253.100
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.597.627.212	2.134.287.184
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	2.597.627.212	2.134.287.184
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		617.953.537.633	604.118.191.442

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		47.705.365.347	44.617.261.810
I. Nợ ngắn hạn	310		44.569.490.821	41.455.905.892
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.953.211.790	2.249.830.977
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		58.528.520	139.868.760
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	9.376.561.588	2.842.613.982
4. Phải trả người lao động	314		1.008.114.218	1.741.925.965
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	1.331.472.021
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.1	23.641.751.566	23.258.299.906
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	448.932.731	77.531.415
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.082.390.408	9.814.362.866
II. Nợ dài hạn	330		3.135.874.526	3.161.355.918
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	15	286.554.562	290.181.834
2. Phải trả dài hạn khác	337	16.2	2.849.319.964	2.871.174.084
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		570.248.172.286	559.500.929.632
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	570.248.172.286	559.500.929.632
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18a	206.857.170.000	206.857.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		206.857.170.000	206.857.170.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	45.565.123	45.565.123
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	54.136.246.437	52.760.583.448
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	18	10.235.829.384	10.235.829.384
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18b	298.973.361.342	289.601.781.677
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		267.540.401.688	282.774.238.906
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.432.959.654	6.827.542.771
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		617.953.537.633	604.118.191.442

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 08 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Vân Thường

Lưu Thị Phương

Nguyễn Thị Thúy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	29.917.773.637	25.217.231.665
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	29.917.773.637	25.217.231.665
4. Giá vốn hàng bán	11	21	20.892.268.072	15.700.514.023
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.025.505.565	9.516.717.642
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	18.295.381.027	18.195.527.672
7. Chi phí tài chính	22	23	(13.076.717.152)	15.984.170.831
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		194.307	-
8. Chi phí bán hàng	25	24.1	25.288.900	28.777.798
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2	3.436.129.014	2.812.792.251
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		36.936.185.830	8.886.504.434
11. Thu nhập khác	31	25	2.299.541.021	3.628.044.440
12. Chi phí khác	32	26	45.000.000	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.254.541.021	3.628.044.440
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		39.190.726.851	12.514.548.874
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	7.757.767.197	2.407.979.166
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		31.432.959.654	10.106.569.708

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính giữa niên độ riêng và báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 08 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc





Vũ Thị Vân Thường

Lưu Thị Phương

Nguyễn Thị Thúy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39.190.726.851	12.514.548.874
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11, 12	2.710.256.187	2.349.148.515
- Các khoản dự phòng	03		(13.070.613.915)	15.849.189.382
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(12.038)	41.177
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.503.372.337)	(12.528.909.716)
- Chi phí lãi vay	06	23	194.307	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.327.179.055	18.184.018.232
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.993.154.742	27.090.388.579
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.013.996.094)	628.385.366
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.048.458.628)	(4.750.258.736)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(402.837.807)	94.449.180
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(10.391.671.565)	(71.961.536.076)
- Tiền lãi vay đã trả	14	23	(194.307)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(2.283.798.690)	(8.534.873.012)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.731.972.458)	(966.601.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.447.404.248	(40.216.028.217)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(1.063.099.091)	(2.687.237.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	25	510.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(345.593.800.000)	(238.300.993.973)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		342.399.630.135	213.421.829.582
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.325.001.084	11.754.888.076
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.577.732.128	(15.811.513.915)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.323.827.944	165.243.761
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.323.827.944)	(165.243.761)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.662.552.200)	(24.384.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.662.552.200)	(24.384.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		362.584.176	(56.051.926.132)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	17.365.503.952	75.337.656.615
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.038	(41.177)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	17.728.100.166	19.285.689.306

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu 6 tháng đầu năm 2023.

Hải Phòng, ngày 08 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Vân Thường

Lương Thị Phương

Nguyễn Thị Thúy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng, trụ sở đặt tại tầng 3 tòa nhà Htower II số 195 Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000346 ngày 25/12/2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200509429 thay đổi lần thứ 19 ngày 05/7/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 206.857.170.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây dựng, dịch vụ lưu trú ngắn ngày.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình giao thông, cầu cống;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm quầy bar);
- Tư vấn lập dự án; Tư vấn quản lý dự án;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Phá dỡ;
- Lắp dựng khung nhà tiền chế;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn sơn, véc ni;
- Kinh doanh bất động sản (bao gồm kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, cho thuê nhà ở);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các công ty con			
1	Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D	Số 7 Hồ Sen, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	Đã ngừng hoạt động, chưa đóng mã số thuế
B Các công ty liên doanh, liên kết			
1	Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hưởng Dương GS - HP	Số 35 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
2	Công ty Cổ phần Thành Hưng	Đường N1, Khu phố Trung Lợi, Huyện Chơn Thành, Thị trấn Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào chi phí tài chính. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 30/6/2023 đối với tiền gửi có gốc ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam là 23.427 VND/USD. Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2022 đối với tiền gửi có gốc ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam là 23.410 VND/USD.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính**4.5.1 Chứng khoán kinh doanh:**

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng, trong đó giá trị thị trường được Công ty xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày 30/6/2023;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân của những ngày có giao dịch khớp lệnh trong tháng 6/2023.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (đối với các tài sản có thay đổi thời gian khấu hao). Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 10
Máy móc, thiết bị	02 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đã khấu hao hết

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 25 năm.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh bao gồm chi phí sửa chữa tài sản, chi phí bảo hiểm, chi phí thẻ hội viên và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 36 tháng.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí thẻ hội viên được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của thẻ.

Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa là 60 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của công cụ, dụng cụ xuất dùng để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả của công ty là khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng theo quy định tại hợp đồng, là các khoản chi phí ước tính cho việc sửa chữa các công trình, được trích lập theo tỷ lệ bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản khách hàng trả trước tiền thuê căn hộ của Công ty.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/6/2023.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; cổ tức được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi do bán chứng khoán kinh doanh. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, số dư trái phiếu và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Lãi do bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá bán và giá mua.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong kỳ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lỗ do bán chứng khoán kinh doanh, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán và giá mua và các chi phí khác liên quan đến giao dịch chứng khoán trong kỳ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.1;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.18 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí nhân viên bán hàng thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thu nhập thành viên hội đồng quản trị và ban giám đốc công ty được trình bày tại thuyết minh số 30.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	357.336	80.434.683
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.389.242.830	2.344.069.269
Các khoản tương đương tiền (*)	16.338.500.000	14.941.000.000
Cộng	17.728.100.166	17.365.503.952

(*): là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	37.050.121.131	54.462.294.499
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	33.520.004.027	51.305.268.160
<i>Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP</i>	<i>33.520.004.027</i>	<i>51.305.268.160</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.530.117.104	3.157.026.339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2023				01/01/2023			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
7.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)	2.883.410	89.761.061.044	(10.241.292.645)	79.065.227.899	2.897.310	79.369.389.479	(23.585.310.829)	55.408.249.650
Công ty CP Hòa Phát (HPG) [3]	1.220.210	35.274.699.990	(3.366.208.490)	31.908.491.500	1.220.210	35.274.699.990	(13.310.919.990)	21.963.780.000
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (TCL) [3]	207.600	8.208.394.710	(216.002.310)	7.992.392.400	227.600	8.999.194.710	(1.670.474.710)	7.328.720.000
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX [3]	100.000	5.684.402.030	(1.184.402.030)	4.500.000.000	100.000	5.684.402.030	(1.579.402.030)	4.105.000.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (TDS) [1]	200.000	4.642.867.200	(2.402.594.473)	2.240.272.727	200.000	4.642.867.200	(1.923.776.291)	2.719.090.909
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC) [3]	234.200	4.642.727.740	(918.947.740)	3.723.780.000	235.100	4.996.995.040	(2.022.980.040)	2.974.015.000
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng (HND) [1]	180.400	3.516.992.420	(668.609.046)	2.848.383.374	180.400	3.516.992.420	(1.152.358.420)	2.364.634.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đón (SJD) [3]	200.000	3.209.309.874	-	3.209.309.874	200.000	3.209.309.874	(229.309.874)	2.980.000.000
Công ty CP Đường Sông Miền Nam (SWC) [1]	100.000	2.997.312.660	(780.314.636)	2.216.998.024	100.000	2.997.312.660	(985.767.205)	2.011.545.455
Công ty CP Phong Phú (PPH) [1]	-	-	-	-	113.000	2.261.704.380	(17.040.094)	2.244.664.286
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB) [3]	36.000	1.623.882.175	(459.282.175)	1.164.600.000	36.000	1.623.882.175	(693.282.175)	930.600.000
Tổng công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (VTP) [1]	-	-	-	-	200.000	5.703.879.000	-	5.786.200.000
Công ty CP Khai khoáng và Cơ khí hữu nghị Vĩnh Sinh (MAX) [2]	45.000	234.650.000	-	-	45.000	234.650.000	-	-
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Bắc Á (BAM) [2]	40.000	223.500.000	-	-	40.000	223.500.000	-	-
Công ty CP Sửa Việt Nam	260.000	18.704.931.745	(244.931.745)	18.460.000.000	-	-	-	-
Công ty CP Tập đoàn CIENCO4 [1]	60.000	797.390.500	-	801.000.000	-	-	-	-

[1]: Công ty xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) được xác định là giá tham chiếu bình quân của những ngày có giao dịch khớp lệnh trong tháng 6/2023.

[2]: Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý do các cổ phiếu này đã ngừng giao dịch.

[3]: Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/6/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN**7.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh**

Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	VND
--------------------------------	-----

Số dư đầu kỳTrích lập dự phòng
Hoàn nhập dự phòng

(23.585.310.829)	(1.060.667.480)
(723.749.927)	(16.109.040.668)
14.067.768.111	190.998.250

Số dư cuối kỳ

(10.241.292.645)	(16.978.709.898)
------------------	------------------

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

30/06/2023	01/01/2023
VND	VND

Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
---------	----------------	---------	----------------

7.3 Ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc dân

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình

Trái phiếu Công ty Cổ phần Vinpearl

Trái phiếu Tập đoàn Vingroup - Công ty CP

Trái phiếu Công ty CP Dịch vụ Hàng không Thăng Long

Trái phiếu Công ty Cổ phần Masan

372.779.196.711	372.779.196.711	365.769.773.746	365.769.773.746
61.945.000.000	61.945.000.000	68.791.000.000	68.791.000.000
9.360.000.000	9.360.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000
25.140.200.000	25.140.200.000	26.798.349.877	26.798.349.877
32.488.000.000	32.488.000.000	40.547.000.000	40.547.000.000
38.668.500.000	38.668.500.000	29.650.000.000	29.650.000.000
5.000.000.000	5.000.000.000	10.200.000.000	10.200.000.000
32.884.500.000	32.884.500.000	20.416.000.000	20.416.000.000
40.095.000.000	40.095.000.000	24.850.000.000	24.850.000.000
40.882.600.000	40.882.600.000	19.917.400.000	19.917.400.000
24.100.000.000	24.100.000.000	38.260.000.000	38.260.000.000
18.130.000.000	18.130.000.000	19.600.000.000	19.600.000.000
14.200.000.000	14.200.000.000	-	-
3.100.141.525	3.100.141.525	-	-
715.111.575	715.111.575	-	-
15.000.000.000	15.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
11.070.143.611	11.070.143.611	28.240.023.869	28.240.023.869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
7.4 Dài hạn				
Trái phiếu Công ty Cổ phần Vinperal	-	-	3.815.253.100	3.815.253.100
Trái phiếu Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	-	-	3.100.141.525	3.100.141.525
	-	-	715.111.575	715.111.575

7.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Dự phòng Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	2.757.555.677	(280.078.416)		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	29.430.000.000	(1.197.762.099)	2.757.555.677	(280.078.416)
			29.430.000.000	(1.295.759.146)

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2023 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D	100	100	100	7.800.000.000	2.757.555.677	(280.078.416)	
Cộng				7.800.000.000	2.757.555.677	(280.078.416)	

Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D chưa góp đủ vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 08/01/2015.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30/6/2023 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty LD Làng quốc tế	40	40	40	94.048.163.210	13.310.000.000	-	
Hướng Dương GS - HP							
Công ty CP Thành Hưng	31	31	31	80.000.000.000	16.120.000.000	(1.197.762.099)	
Cộng				174.048.163.210	29.430.000.000	(1.197.762.099)	

Công ty Cổ phần Thành Hưng chưa góp đủ vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/3/2014.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

7.6 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	(1.575.837.562)	(1.947.976.079)
Trích lập dự phòng	-	(2.007.127)
Hoàn nhập dự phòng	97.997.047	-
Số dư cuối kỳ	(1.477.840.515)	(1.949.983.206)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	13.197.669.891	-	10.127.933.113	-
Phải thu về lợi nhuận được chia của Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	3.384.142.455	-	3.384.139.455	-
Lãi dự thu tiền gửi	6.249.374.281	-	5.103.358.640	-
Lãi dự thu trái phiếu	836.495.382	-	1.314.142.773	-
Tạm ứng	-	-	255.623.298	-
Phải thu bán chứng khoán	2.302.000.000	-	-	-
Phải thu khác	425.657.773	-	70.668.947	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	165.273.940	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.235.586.049	-	34.074.281	-
Hàng hóa	61.960.939	-	84.202.673	-
Cộng	2.297.546.988	-	283.550.894	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
10.1 Ngắn hạn	87.648.021	148.150.242
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	61.832.985	68.426.562
Chi phí bảo hiểm	15.411.810	24.320.454
Chi phí thẻ hội viên	10.403.226	55.403.226
10.2 Dài hạn	2.597.627.212	2.134.287.184
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.299.179.160	1.862.595.510
Chi phí sửa chữa tài sản	298.448.052	271.691.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2023	2.958.869.475	881.958.743	4.842.266.691	520.898.067	9.203.992.976
Tăng trong kỳ	-	50.200.000	1.012.899.091	-	1.063.099.091
Mua sắm	-	50.200.000	1.012.899.091	-	1.063.099.091
Giảm trong kỳ	-	-	1.316.905.455	390.682.734	1.707.588.189
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.316.905.455	390.682.734	1.707.588.189
Tại 30/6/2023	2.958.869.475	932.158.743	4.538.260.327	130.215.333	8.559.503.878
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2023	2.928.208.688	779.307.472	2.443.979.353	520.898.067	6.672.393.580
Tăng trong kỳ	6.570.168	23.715.328	268.409.629	-	298.695.125
Khấu hao trong kỳ	6.570.168	23.715.328	268.409.629	-	298.695.125
Giảm trong kỳ	-	-	1.316.905.455	390.682.734	1.707.588.189
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.316.905.455	390.682.734	1.707.588.189
Tại 30/6/2023	2.934.778.856	803.022.800	1.395.483.527	130.215.333	5.263.500.516
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	30.660.787	102.651.271	2.398.287.338	-	2.531.599.396
Tại 30/6/2023	24.090.619	129.135.943	3.142.776.800	-	3.296.003.362

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là 4.623.591.526 VND (tại ngày 01/01/2023 là 6.331.179.715 VND).

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND Số cuối kỳ
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	152.763.823.551	-	-	152.763.823.551
Chung cư 197 Văn Cao	87.494.024.240	-	-	87.494.024.240
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	24.031.833.371	-	-	24.031.833.371
Chung cư 195 Văn Cao	41.237.965.940	-	-	41.237.965.940
Giá trị hao mòn lũy kế	91.725.059.400	2.411.561.062	-	94.136.620.462
Chung cư 197 Văn Cao	49.502.308.523	1.514.028.607	-	51.016.337.130
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	13.741.968.962	305.868.857	-	14.047.837.819
Chung cư 195 Văn Cao	28.480.781.915	591.663.598	-	29.072.445.513
Giá trị còn lại	61.038.764.151			58.627.203.089
Chung cư 197 Văn Cao	37.991.715.717			36.477.687.110
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	10.289.864.409			9.983.995.552
Chung cư 195 Văn Cao	12.757.184.025			12.165.520.427

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê tại ngày 30/6/2023 là 46.256.778.916 VND (tại ngày 01/01/2023 là 46.256.778.916 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.953.211.790	1.953.211.790	2.249.830.977	2.249.830.977
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	-	-	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	1.953.211.790	1.953.211.790	2.249.830.977	2.249.830.977

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	536.205.145	1.621.428.748	1.177.854.734	979.779.159
Thuế tiêu thụ đặc biệt	891.608	9.031.469	9.083.916	839.161
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.283.798.691	7.757.767.197	2.283.798.690	7.757.767.198
Thuế thu nhập cá nhân	21.718.538	1.346.063.328	1.241.823.946	125.957.920
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	779.187.150	266.969.000	512.218.150
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	40.523.121	40.523.121	-
Cộng	2.842.613.982	11.554.001.013	5.020.053.407	9.376.561.588

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn	286.554.562	290.181.834
Doanh thu nhận trước	286.554.562	290.181.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
16.1 Ngắn hạn	23.641.751.566	23.258.299.906
Kinh phí công đoàn	247.041.593	206.733.993
Cổ tức phải trả	21.032.555.900	21.009.391.100
Phải trả các xí nghiệp xây lắp và phải trả khác	2.273.363.662	2.042.174.813
Tạm ứng	88.790.411	-
16.2 Dài hạn	2.849.319.964	2.871.174.084
Nhận ký quỹ, ký cược	2.849.319.964	2.871.174.084

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Ngắn hạn		
Số đầu kỳ	77.531.415	80.149.913
Trích lập dự phòng	442.743.731	-
Hoàn nhập dự phòng	(71.342.415)	(70.860.163)
Số cuối kỳ	448.932.731	9.289.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2023	206.857.170.000	45.565.123	52.760.583.448	10.235.829.384	289.601.781.677	559.500.929.632
Tăng trong kỳ	-	-	1.375.662.989	-	31.432.959.654	32.808.622.643
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	31.432.959.654	31.432.959.654
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.375.662.989	-	-	1.375.662.989
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	22.061.379.989	22.061.379.989
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	22.061.379.989	22.061.379.989
Tại ngày 30/6/2023	206.857.170.000	45.565.123	54.136.246.437	10.235.829.384	298.973.361.342	570.248.172.286

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2023		01/01/2023	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số
Vốn góp của các cổ đông	206.857.170.000	206.857.170.000	-	206.857.170.000
Cộng	206.857.170.000	206.857.170.000	-	206.857.170.000

Đơn vị tính: VND

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
VND	VND

Tại ngày 01/01

Tăng trong kỳ

Trả cổ tức bằng cổ phiếu

Giảm trong kỳ

Tại ngày 30/6

206.857.170.000	206.857.170.000
-	-
-	-
-	-
206.857.170.000	206.857.170.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Tại ngày 01/01	289.601.781.677	308.291.583.947
Tăng trong kỳ	31.432.959.654	10.106.569.708
Lãi trong kỳ	31.432.959.654	10.106.569.708
Giảm trong kỳ	22.061.379.989	25.517.345.041
Chia cổ tức bằng tiền	20.685.717.000	20.685.717.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.375.662.989	4.831.628.041
Tại ngày 30/6	298.973.361.342	292.880.808.614
c. Cổ phiếu	30/6/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.685.717	20.685.717
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.685.717	20.685.717
Cổ phiếu phổ thông	20.685.717	20.685.717
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.685.717	20.685.717
Cổ phiếu phổ thông	20.685.717	20.685.717
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Nhà ở Khu biệt thự An Phú	1.915.743.350	1.915.743.350
Công ty Công nghiệp tàu thủy và Xây dựng sông Hồng	249.028.416	249.028.416
Công ty XNK và Đầu tư xây dựng HN (Zong seng)	50.000.000	50.000.000
Cộng	2.214.771.766	2.214.771.766
<u>Ngoại tệ các loại</u>	30/6/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ (USD)	89,03	122,03

20. DOANH THU

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.917.773.637	25.217.231.665
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	22.872.558.497	22.161.559.080
Doanh thu hợp đồng xây dựng	7.045.215.140	3.055.672.585
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.917.773.637	25.217.231.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Giá vốn hàng bán, dịch vụ đã cung cấp	15.813.721.929	12.788.773.625
Giá vốn hợp đồng xây dựng	5.078.546.143	2.911.740.398
Cộng	20.892.268.072	15.700.514.023

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu	15.455.878.337	11.539.189.716
Lãi bán các khoản đầu tư	2.301.996.652	5.666.617.956
Cổ tức, lợi nhuận được chia	537.494.000	989.720.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.038	-
Cộng	18.295.381.027	18.195.527.672

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	360.551.259	63.975.236
Lãi tiền vay	194.307	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.552.513	146.050
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(13.442.015.231)	15.920.049.545
Cộng	(13.076.717.152)	15.984.170.831

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
24.1 Chi phí bán hàng	25.288.900	28.777.798
Chi phí nhân viên	1.300.000	2.600.000
Các khoản chi phí bán hàng khác	23.988.900	26.177.798
24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.436.129.014	2.812.792.251
Chi phí nhân viên	2.164.386.539	1.870.964.554
Chi phí khấu hao TSCĐ	298.695.125	134.831.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	973.047.350	806.996.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	510.000.000	-
Lãi ứng vốn công trình	1.667.081.839	2.205.491.568
Thu từ thanh lý phế liệu	35.018.182	1.277.281.819
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	71.342.415	70.860.163
Các khoản khác	16.098.585	74.410.890
Cộng	2.299.541.021	3.628.044.440

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí khác	45.000.000	-
Cộng	45.000.000	-

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	39.190.726.851	12.514.548.874
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	(401.890.866)	(963.415.865)
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	135.603.134	26.304.135
Các khoản bị phạt	45.000.000	-
Chi phí khấu hao xe	90.603.134	26.304.135
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	537.494.000	989.720.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	537.494.000	989.720.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	38.788.835.985	11.551.133.009
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	7.757.767.197	2.310.226.602
Truy thu thuế TNDN năm 2007 theo báo cáo kiểm toán Nhà nước năm 2009 (7)	-	97.752.564
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	7.757.767.197	2.407.979.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

28. CHI PHÍ SÀN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.156.467.789	1.262.611.736
Chi phí nhân công	8.467.961.290	6.328.682.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.710.256.187	2.349.148.515
Chi phí khác	6.134.846.205	6.470.942.301
Cộng	24.469.531.471	16.411.385.191

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

30. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

	Chức danh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Ông Phạm Kỳ Hưng	Chủ tịch HĐQT	204.500.000	565.903.393
Ông Phạm Đức Duy	Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 07/6/2023) - Phó Tổng Giám đốc	312.426.000	502.117.697
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	373.572.000	601.493.697
Bà Bùi Thị Ngọc Anh	Thành viên HĐQT (từ ngày 07/6/2023) - Phó Tổng Giám đốc	133.880.636	-
Ông Đào Việt Liễu	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 01/8/2022)	-	188.732.000
Bà Đào Thanh Bình	Thành viên HĐQT (từ ngày 07/6/2023)	109.806.000	-
Ông Đào Việt Trúc	Phó Chủ tịch HĐQT (trước ngày 07/6/2023)	122.500.000	339.670.036
Ông Bùi Ngọc Phương	Thành viên HĐQT (trước ngày 07/6/2023)	102.500.000	283.141.697
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Trưởng BKS (từ ngày 06/6/2023)	-	-
Bà Trần Thị Minh Thu	Thành viên BKS	86.504.333	124.841.009
Bà Trần Hồng Vân	Thành viên BKS	107.726.948	70.900.328
Ông Nguyễn Hoàng Rộng	Trưởng BKS (trước ngày 06/6/2023)	48.500.000	157.485.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2023 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2023 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.728.100.166	17.365.503.952
Chứng khoán kinh doanh	79.519.768.399	55.784.078.650
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	372.779.196.711	369.585.026.846
Phải thu của khách hàng	37.050.121.131	54.462.294.499
Phải thu khác	12.814.402.417	9.801.640.868
Cộng	519.891.588.824	506.998.544.815
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	1.953.211.790	2.249.830.977
Chi phí phải trả	-	1.331.472.021
Phải trả khác	23.881.875.864	23.532.507.084
Cộng	25.835.087.654	27.113.810.082

Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

Tài sản tài chính giảm giá là chứng khoán kinh doanh, đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.5.

- Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 30/6/2023		
Phải trả người bán	1.953.211.790	-
Phải trả khác	21.032.555.900	2.849.319.964
Cộng	22.985.767.690	2.849.319.964
Tại 01/01/2023		
Phải trả người bán	2.249.830.977	-
Chi phí phải trả	1.331.472.021	-
Phải trả khác	20.661.333.000	2.871.174.084
Cộng	24.242.635.998	2.871.174.084

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: xây dựng công trình theo hợp đồng;
- Bộ phận dịch vụ: cho thuê bất động sản và kinh doanh nhà hàng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2023

	<u>Xây lắp</u>	<u>Dịch vụ</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	35.755.590.076	81.398.229.618	117.153.819.694
Tài sản không phân bổ			500.799.717.939
Cộng			617.953.537.633
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	2.752.262.131	3.164.437.308	5.916.699.439
Nợ phải trả không phân bổ			41.788.665.908
Cộng			47.705.365.347

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

	<u>Xây lắp</u>	<u>Dịch vụ</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	7.045.215.140	22.872.558.497	29.917.773.637
Giá vốn hàng bán	5.078.546.143	15.813.721.929	20.892.268.072
Chi phí không phân bổ			3.461.417.914
Doanh thu hoạt động tài chính			18.295.381.027
Chi phí tài chính			(13.076.717.152)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			36.936.185.830
Lãi (lỗ) khác			2.254.541.021
Lợi nhuận trước thuế			39.190.726.851
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			7.757.767.197
Lợi nhuận sau thuế			31.432.959.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2023

	Xây lắp	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	51.504.616.381	79.221.963.098	130.726.579.479
Tài sản không phân bổ			473.391.611.963
Cộng			604.118.191.442
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	2.896.920.478	3.161.355.918	6.058.276.396
Nợ phải trả không phân bổ			38.558.985.414
Cộng			44.617.261.810

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

	Xây lắp	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	3.055.672.585	22.161.559.080	25.217.231.665
Giá vốn hàng bán	2.911.740.398	12.788.773.625	15.700.514.023
Chi phí không phân bổ			2.841.570.049
Doanh thu hoạt động tài chính			18.195.527.672
Chi phí tài chính			15.984.170.831
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			8.886.504.434
Lãi (lỗ) khác			3.628.044.440
Lợi nhuận trước thuế			12.514.548.874
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.407.979.166
Lợi nhuận sau thuế			10.106.569.708

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Vũ Thị Vân Thường

Kế toán trưởng



Lưu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 08 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc


